

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH VINH
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 03-6-2024

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHÁNH VINH, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Viết Hậu;

2. Bà Đỗ Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Trương Ngọc Phương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Lý Trung Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khánh Vĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2023/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02A/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lương Thị Q, sinh năm 1989; cư trú tại: Tổ 4 thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1989; cư trú tại: Tổ 4 thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 10 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lương Thị Q trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn T tự nguyện chung sống với nhau năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Diên Kim, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An năm 2012 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 73/2012, quyển số 01/2011 ngày 26/7/2012, hôn nhân tự nguyện. Đến khoảng năm 2013, vợ chồng ông bà vào

huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa làm ăn và sau đó đăng ký thường trú tại đây. Quá trình chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau và không có tiếng nói chung. Mọi công việc nhà, chăm sóc, lo lắng con cái đều do một tay bà đảm nhận. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn T.

Về con chung: Bà và ông Phạm Văn T chung sống có 02 con chung cháu Phạm Gia B, sinh ngày 30/8/2014 và cháu Phạm Thị Khánh A, sinh ngày 11/12/2020. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con cho đến khi các con đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Phạm Văn T: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhiều lần để làm việc nhưng bị đơn không đến Tòa án hay có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày quan điểm đối với yêu cầu ly hôn của bà Lương Thị Q và cũng không tham gia phiên hòa giải. Do đó, Tòa án đã tiến hành đầy đủ thủ tục đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Lương Thị Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Phạm Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại biên bản niên yết ghi người tổng đạt là không đúng, chưa phân công thẩm phán xử lý đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lương Thị Q đối với ông Phạm Văn T.

+ Về nuôi con chung: Giao hai con chung cháu Phạm Gia B, sinh ngày 30/8/2014 và Phạm Thị Khánh A, sinh ngày 11/12/2020, cho bà Lương Thị Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Ghi nhận bà Lương Thị Q không yêu cầu ông Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lương Thị Q không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Bà Lương Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Phạm Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Phạm Văn T.

[2] Về hôn nhân: Bà Lương Thị Q, ông Phạm Văn T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Diên Kim, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An năm 2012 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 73/2012, quyền số 01/2011 ngày 26/7/2012. Căn cứ Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận định đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của bà Lương Thị Q: Hội đồng xét xử thấy, vợ chồng bà Q, ông T không còn yêu thương nhau; ông Tâm làm ăn xa thảnh thoảng về thăm gia đình nhưng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ vợ con, ông Tâm không đưa tiền để lo kinh tế gia đình, mọi chi tiêu trong gia đình, nuôi dưỡng con chung đều do bà Q đảm nhiệm. Vợ chồng bà Q, ông T kết hôn từ năm 2012 đến nay nhưng thời gian thật sự chung sống với nhau chỉ khoảng 02 năm. Như vậy, ông T đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người chồng, tình nghĩa vợ chồng không còn.

Mặc dù, đây là lời khai của bà Q nhưng do ông T cố tình không đến Tòa án để giải quyết vụ án, ông T đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh cho phản đối của mình đối với yêu cầu của bà Q, ông T đã từ bỏ hòa giải đoàn tụ vợ chồng. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà Lương Thị Q, ông Phạm Văn T ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Lương Thị Q.

[3] Về nuôi con chung:

[3.1] Bà Lương Thị Q, ông Phạm Văn T chung sống có 02 con chung cháu Phạm Gia B, sinh ngày 30/8/2014 và cháu Phạm Thị Khánh A, sinh ngày 11/12/2020. Khi ly hôn bà Lương Thị Q yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cả hai con, không yêu cầu ông Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, sau khi ly hôn việc giao con chưa thành niên cho người nào nuôi dưỡng, giáo dục là nhằm mục đích giúp con chưa thành niên phát triển toàn diện

cả về thể chất lẫn tinh thần. Tại phiên tòa, nguyên đơn chứng minh được có công ăn, việc làm ổn định và có nơi ở đảm bảo cho cuộc sống của các con. Hiện tại, các con cũng đang được nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhiều lần để làm việc nhưng vẫn vắng mặt, không có ý kiến về việc nuôi con chung và không chứng minh được thu nhập để đảm bảo cho cuộc sống của các con. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án cháu Phạm Gia B có nguyện vọng muốn được sống cùng với bà Lương Thị Q nên cần tôn trọng nguyện vọng của cháu (bút lục 31).

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận giao cho bà Lương Thị Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng hai cháu Phạm Gia B, Phạm Thị Khánh A đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lương Thị Q đã được giải thích quy định của pháp luật tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con, nhưng bà Lương Thị Quyên vẫn không yêu cầu ông Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lương Thị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: bà Lương Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị Q về việc “ly hôn, nuôi con”. Bà Lương Thị Q được ly hôn với ông Phạm Văn T.

2. Về nuôi con chung:

- Giao bà Lương Thị Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung cháu Phạm Gia B, sinh ngày 30/8/2014 và cháu Phạm Thị Khánh A, sinh ngày 11/12/2020 đến khi các con đủ 18 tuổi. Bà Lương Thị Q không yêu cầu ông Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền

thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lương Thị Q phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2021/0006030 ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khánh Vĩnh. Bà Lương Thị Q đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm

4. Quyền kháng cáo: Bà Lương Thị Q được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Phạm Văn T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng Ktr-NV-THA, TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Khánh Vĩnh;
- Chi cục THADS huyện Khánh Vĩnh;
- UBND xã Diên Kim, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Xuân Thi

